

đoán và xử trí kịp thời.

Về chế độ ăn cho trẻ khi có sốt, kết quả của chúng tôi thấy rằng: tỷ lệ người chăm sóc trẻ lựa chọn cho trẻ không ăn kiêng còn khá thấp (16,79%), thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền (85,6%)[4]. Điều này thể hiện sự hiểu biết chưa cao của người chăm sóc trẻ. Qua đây thấy rằng, tỷ lệ người chăm sóc trẻ thực hành đúng xử trí sốt còn thấp, chiếm 36,79%. Điều này cho thấy hầu hết các trẻ được xử trí hạ sốt ở nhà chưa đúng cách, có thể gây nguy cơ ảnh hưởng xấu đến tình trạng sức khỏe của trẻ như ảnh hưởng đến gan, thận nếu dùng quá liều, gây co giật, làm cho tình trạng của trẻ trở nặng.

Tỷ lệ người chăm sóc trẻ có trình độ học vấn trên THPT có kiến thức đúng về sốt và thực hành đúng xử trí sốt cao hơn so với tỷ lệ người chăm sóc trẻ có trình độ từ THPT trở xuống với sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

V. KẾT LUẬN

Trong nhóm 280 người chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi điều trị tại khoa Tự nguyện B – Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng có độ tuổi trung bình là $30 \pm 9,05$ tuổi, đa số người chăm sóc có độ tuổi 23 – 35 (79,64%). Tỷ lệ người chăm sóc trẻ có kiến thức đúng về sốt là 41,79%, ở mức thấp. Tỷ lệ người chăm sóc trẻ thực hành xử trí sốt đúng cũng chỉ ở mức thấp, chiếm 36,79%.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Cần tăng cường các hoạt động truyền thông giáo dục về trình trạng sốt và thực hành cách xử

trí sốt cho người chăm sóc trẻ, nhất là ở nhóm trẻ nhỏ dưới 5 tuổi để nâng cao kiến thức và thực hành xử trí trẻ bị sốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Green, R., et al.**, Management of acute fever in children: Consensus recommendations for community and primary healthcare providers in sub-Saharan Africa. *Afr J Emerg Med*, 2021. 11(2): p. 283-296.
2. **Smith, D.K., K.P. Sadler, and M. Benedum**, Febrile Seizures: Risks, Evaluation, and Prognosis. *Am Fam Physician*, 2019. 99(7): p. 445-450.
3. **Nguyễn Hồng Chương và cs.**, Kiến thức, thực hành xử trí sốt cho trẻ dưới 5 tuổi của cha, mẹ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương năm 2019. *Tạp chí Y học cộng đồng*, 2022. 63(1).
4. **Nguyễn Thị Thanh Huyền và cs.**, Kiến thức về tình trạng sốt ở trẻ em của các bà mẹ có con dưới 5 tuổi điều trị tại Bệnh viện Nhi tỉnh Nam Định năm 2020. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 2020. 3(5): p. 80-86.
5. **Đào Châu Khôi và cs.**, Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành của bà mẹ khi chăm sóc trẻ sốt tại khoa Nhi Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh An Giang. *Hội nghị khoa học công nghệ năm 2020 - Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh An Giang*, 2020: p. 181-190.
6. **Phạm Thị Tuyết**, Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc trẻ sốt ở bà mẹ có con dưới 6 tuổi tại bệnh viện trẻ em Hải Phòng. *Hội nghị khoa học điều dưỡng nhi khoa toàn quốc*, 2008: p. 173-182.
7. **Đặng Thị Hà and Đoàn Thị Vân**, Kiến thức, thái độ và hành vi của bà mẹ có trẻ bị sốt cao đến khám tại Bệnh viện Phúc Yên. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 2010. 16(4): p. 173-179.
8. **Trần Thị Hồng và cs.**, Thực trạng kiến thức và thực hành xử trí trẻ sốt của bà mẹ có con dưới 5 tuổi điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Hùng Vương năm 2023. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 2023. 6: p. 6-15.

KIẾN THỨC THỜI KỲ HẬU SẢN CỦA SẢN PHỤ SAU ĐẸ TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI

Phạm Đức Anh¹, Đỗ Thị Thu Hiền¹, Ngô Thị Lam Lương¹,
Nguyễn Hồng Thắm¹, Nguyễn Thu Phương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kiến thức về thời kỳ hậu sản của sản phụ sau đẻ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên tổng số 369 sản phụ sau đẻ tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội dựa trên bộ câu hỏi đã được xây dựng. Kết quả sẽ được tổng hợp và phân tích bằng phần mềm thống kê.

¹Bệnh viện Phụ sản Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Đức Anh

Email: dranhpd92@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.9.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.10.2024

Ngày duyệt bài: 18.11.2024

Kết quả: Qua phỏng vấn 369 sản phụ, độ tuổi 20 – 39 chiếm tỷ lệ cao nhất, nghề nghiệp chính là cán bộ công chức với trình độ học vấn hơn 85% là từ THPT trở lên; số sản phụ đẻ lần đầu chỉ chiếm 24,9%, đẻ thường chiếm 39%. Nguồn thông tin chủ yếu là từ gia đình, sách báo và các chương trình tư vấn tiền sản. 61% sản phụ có kiến thức đạt về sinh lý hậu sản, trong đó các dấu hiệu sinh lý, các dấu hiệu nguy hiểm, nuôi con bằng sữa mẹ có tỷ lệ đạt cao. Về chăm sóc hậu sản, các vấn đề liên quan đến không gian sinh hoạt, chế độ vệ sinh, bổ sung dinh dưỡng cũng được quan tâm với tỷ lệ đạt trên 60%, tổng tỷ lệ kiến thức đạt là 60,7%. **Kết luận:** Tỷ lệ sản phụ hiểu đúng về sinh lý hậu sản khá cao, đặc biệt là các dấu hiệu nguy hiểm và nuôi con bằng sữa mẹ; các vấn đề chăm sóc

hậu sản cũng được quan tâm nhiều như vệ sinh, vận động và bổ sung dinh dưỡng. **Từ khóa:** hậu sản, sinh lý hậu sản, chăm sóc hậu sản, kiến thức

SUMMARY

POSTPARTUM KNOWLEDGE OF PREGNANT WOMEN AFTER GIVING BIRTH AT HANOI OBSTETRICS AND GYNECOLOGY HOSPITAL

Objective: Evaluate knowledge about the postpartum period of pregnant women after giving birth. **Research subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study on a total of 369 postpartum women at Hanoi Obstetrics Hospital based on a developed questionnaire. The results will be synthesized and analyzed using statistical software. **Results:** Through interviews with 369 pregnant women, the age group 20 - 39 accounted for the highest percentage, the main occupation was civil servants with more than 85% education level being from high school or higher; Only 24.9% of women giving birth for the first time, 39% of women giving birth naturally. The main sources of information are family records, books and prenatal counseling programs. 61% of pregnant women have satisfactory knowledge about postpartum physiology, of which physiological signs, danger signs, and breastfeeding have a high passing rate. Regarding postpartum care, issues related to living space, hygiene, and nutritional supplementation are also concerned with a rate of over 60%, the total knowledge rate is 60.7%. **Conclusion:** The rate of pregnant women correctly understanding postpartum physiology is quite high, especially danger signs and breastfeeding; Postpartum care issues are also of great concern such as hygiene, exercise and nutritional supplementation.

Keywords: postpartum, postpartum physiology, postpartum care, knowledge

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh con là hành trình vượt cạn đầy thử thách và khó khăn với nhiều cung bậc cảm xúc của người mẹ cũng như các thành viên khác trong gia đình. Hàng năm Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội đón nhận hàng ngàn sản phụ với mọi bệnh lý thai kỳ đến quản lý thai và đẻ tại viện.

Thời kỳ hậu sản kéo dài 6 tuần tính từ ngay sau khi đẻ, đây là thời gian để trở lại bình thường của các cơ quan sinh dục về mặt giải phẫu và sinh lý với nhiều hiện tượng và vấn đề xảy ra (co hồi tử cung, sản dịch, xuống sữa...)¹.

Có nhiều sản phụ dù sinh nhiều lần nhưng vẫn còn nhiều ngỡ ngàng khi tự chăm sóc bản thân và trẻ sơ sinh trong thời kỳ hậu sản.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu mô tả cắt ngang hồi cứu số liệu dựa trên kết quả phỏng vấn 369 sản phụ sau sinh tại Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội trong thời gian 01/5/2023 đến 02/8/2023.

Tiêu chuẩn lựa chọn: các sản phụ sau đẻ tại Khoa Sản thường Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội

trong thời gian nghiên cứu, mỗi ngày sẽ phỏng vấn ngẫu nhiên 5 sản phụ mới nhập khoa.

Các thông tin thu thập gồm: tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, nơi sống, tiền sử sản khoa của sản phụ; kiến thức cũng như nguồn tìm hiểu kiến thức của các sản phụ.

Các thông tin trên sẽ được thu thập theo mẫu phiếu phỏng vấn đã được xây dựng sẵn, sau đó sẽ được tổng hợp và phân tích bằng phần mềm SPSS.

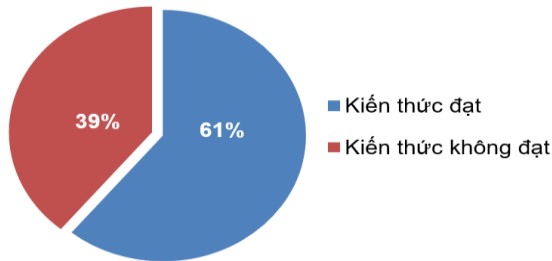
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Thông tin		Số sản phụ (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	<20	3	0,8
	20 – 29	197	53,4
	30 – 39	158	42,8
	≥ 40	11	3,0
	Tuổi trung bình	29,27±4,88 (19 – 52)	
Nghề nghiệp	Nông dân, công nhân	63	17,1
	Nội trợ	85	23,0
	Cán bộ công chức	106	28,7
	Học sinh, sinh viên	32	8,7
	Kinh doanh	83	22,5
Học vấn	THCS hoặc thấp hơn	52	14,1
	THPT, trung cấp	169	45,8
	CĐ, ĐH, sau ĐH	148	40,1
Nơi sống	Thành thị	202	54,7
	Nông thôn	167	45,3
Tiền sử sản khoa	1 con	92	24,9
	2 con	189	51,2
	≥ 3 con	88	23,9

Bảng 2: Kiến thức đúng về hậu sản

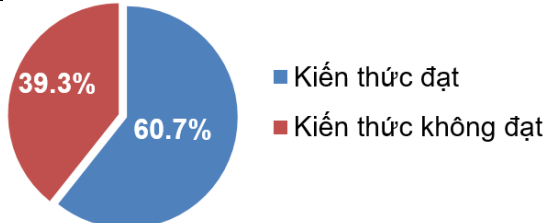
STT	Nội dung kiến thức	Số đối tượng (n)	Tỷ lệ (%)
B1	Thời kỳ hậu sản kéo dài sau đẻ	241	65,2
B2	Dấu hiệu bình thường sau đẻ	226	61,2
B3	Màu của sản dịch	320	86,7
B4	Biểu hiện khi xuống sữa	157	42,5
B5	Lợi ích cho con bú sớm và tác dụng của sữa non, sữa mẹ	257	69,6
B6	Dấu hiệu nguy hiểm sau đẻ của mẹ	191	51,7
B7	Sinh lượng máu mất sau chảy máu sau đẻ	227	61,5
B8	Nguyên nhân chảy máu sau sinh	186	50,4
B9	Triệu chứng của nhiễm khuẩn hậu sản	275	74,5
B10	Dấu hiệu nguy hiểm của trẻ	200	54,2



Biểu đồ 1: Kiến thức đạt về hậu sản

Bảng 3: Kiến thức đúng về chăm sóc hậu sản

STT	Nội dung kiến thức	Số đối tượng (n)	Tỷ lệ (%)
C1	Điều kiện phòng ở	253	68,6
C2	Chế độ ăn, dinh dưỡng sau đẻ	139	37,7
C3	Thời gian sau đẻ nên tắm	207	56,4
C4	Khi tắm sau đẻ, sản phụ nên tắm	342	92,7
C5	Vệ sinh bộ phận sinh dục	229	62,1
C6	Vệ sinh vú	285	77,2
C7	Chế độ vận động, lao động	150	40,7
C8	Quan hệ tình dục	268	72,6
C9	Biện pháp tránh thai	174	47,2
C10	Chế độ ăn bổ sung về sắt và canxi	236	64,0
C11	Biểu hiện thiếu canxi	172	46,6
C12	Nguồn bổ sung sắt, canxi	129	35,0
C13	Thời gian bổ sung sắt, canxi	244	66,1
C14	Bổ sung thêm vitamin, các khoáng chất, DHA	287	77,8



Biểu đồ 2: Kiến thức đạt về chăm sóc hậu sản

IV. BÀN LUẬN

Trong tổng số 369 sản phụ được phỏng vấn, độ tuổi 20 – 39 chiếm tỷ lệ cao nhất là 96,2%, tuổi trung bình của các sản phụ là 29,27 ± 4,88 tuổi, độ tuổi này là độ tuổi sinh sản chủ yếu, các đối tượng trong độ tuổi này cũng có nhiều điều kiện cũng như kỹ năng để tìm hiểu và tiếp xúc với các kiến thức về hậu sản; nghề nghiệp chính của các sản phụ là cán bộ công chức, trình độ học vấn đạt từ THPT trở lên chiếm hơn 85%, nơi sống chủ yếu là thành thị. Kết quả này của chúng tôi cũng tương đồng với các nghiên cứu khác ở trong nước như của tác giả Vũ Đình Hùng²...

Về tiền sử sản khoa, trong nghiên cứu của chúng tôi đến 75,1% sản phụ là sinh con lần 2 trở lên, kết quả này cũng giống với các nghiên cứu khác của Việt Nam cũng như thế giới. Mặc dù sinh con từ lần thứ 2 trở lên, nhưng không phải sản phụ nào cũng có thể hiểu và tự chuẩn bị cho bản thân mình các kiến thức về hậu sản một cách chính xác. Trong điều kiện hiện nay, với nhiều áp lực từ công việc và cuộc sống, cũng như điều kiện kinh tế hiện nay cũng đã cải thiện hơn rất nhiều, cho nên việc người thân giúp đỡ nhau hay việc thuê bảo mẫu chăm sóc cũng dễ hơn rất nhiều, điều này cũng có ảnh hưởng đến việc chủ động tìm hiểu kiến thức của sản phụ.

Trong số các vấn đề về sinh lý hậu sản, tỷ lệ sản phụ có kiến thức đạt chiếm 61%, kết quả này cao hơn so với khảo sát của cục Dân số và KHHGD; trong khảo sát của cục DS và KHHGD, đối tượng được khảo sát rộng hơn trong nghiên cứu của chúng tôi nên tỷ lệ có kiến thức đạt sẽ thấp hơn³. Trong các mục nhỏ của sinh lý hậu sản, tỷ lệ sản phụ hiểu đúng của từng mục cũng khá cao như thời gian của thời kỳ hậu sản (65,2%), màu sắc của sản dịch (86,7%), các dấu hiệu nguy hiểm của mẹ và trẻ sơ sinh (51,7% và 52,4%), biểu hiện và nguyên nhân của chảy máu sau đẻ, triệu chứng của nhiễm khuẩn sau đẻ, lợi ích của cho con bú; tuy nhiên chỉ 42,5% sản phụ hiểu đúng về các biểu hiện của sự xuống sữa. Các kết quả này của chúng tôi cũng gần tương đồng với các kết quả của các nghiên cứu khác trong nước như của tác giả Vũ Đình Hùng thực hiện tại Khoa Sản Bệnh viện Bạch Mai và Nguyễn Thị Thu Huyền tại Bệnh viện Phụ Sản Trung ương^{2,4}.

Với các kiến thức về chăm sóc hậu sản, tỷ lệ sản phụ có kiến thức đạt chiếm 60,7%, kết quả này của chúng tôi cao gần gấp đôi so với 31,9% của cục Dân số và KHHGD³. Đối tượng của cục Dân số và KHHGD trải dài trên khắp các khu vực của cả nước, trong đó có cả khu vực các đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, những nơi hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế và hạn chế tiếp cận nguồn kiến thức mới. Các vấn đề về điều kiện sinh hoạt, vệ sinh cá nhân (tắm, vệ sinh bộ phận sinh dục, vệ sinh vú), quan hệ tình dục sau đẻ, bổ sung sắt, canxi, khoáng chất và các vitamin được các sản phụ tìm hiểu rất kỹ với tỷ lệ hiểu đúng đạt từ 50% trở lên; nhưng chế độ ăn và dinh dưỡng, vận động, lao động cũng như phòng tránh thai sau đẻ chưa nhận được sự quan tâm cần thiết (tỷ lệ hiểu đúng dưới 50%). Trong truyền thống của người Việt Nam, trong tháng đầu sau sinh là thời gian ở cữ của người mẹ, trong thời gian này bị

hạn chế rất nhiều về vấn đề vệ sinh, vận động và chế độ ăn uống, nhưng do xã hội ngày càng phát triển, người phụ nữ có nhiều cơ hội tiếp cận với các kiến thức và các quan điểm mới trong vấn đề chăm sóc bản thân sau sinh nên tỷ lệ hiểu đúng cũng khá cao, tuy nhiên vấn đề về phòng tránh thai sau đẻ chưa được quan tâm có thể do quan điểm truyền thống. Các kết quả này của chúng tôi cũng tương tự với các nghiên cứu của tác giả Lê Minh Thi, Nian Liu và Kuong Lo⁵⁻⁷.

V. KẾT LUẬN

Độ tuổi phổ biến của các sản phụ là 20 – 39 tuổi với đa số đều có trình độ từ THPT trở lên, các sản phụ đẻ lần 2 trở lên chiếm tỷ lệ cao hơn.

Tỷ lệ sản phụ có kiến thức đạt về sinh lý hậu sản cao, trong đó các vấn đề về sản dịch, nuôi con bằng sữa mẹ, các dấu hiệu nguy hiểm của mẹ và trẻ sơ sinh được các sản phụ tìm hiểu và chuẩn bị kỹ càng giúp sản phụ đỡ ngỡ hơn trong chăm sóc bản thân và trẻ sơ sinh.

Tỷ lệ sản phụ có kiến thức đạt về chăm sóc hậu sản cũng khá cao, các sản phụ cũng đã tìm hiểu rất tốt về chế độ ăn uống, vệ sinh cá nhân,

vận động sau sinh của mình, nhưng việc tránh thai sau sinh vẫn chưa được quan tâm nhiều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đại học Y Hà Nội.** vol I. Bài giảng Sản Phụ khoa. 2007.
2. **Vũ Đình Hùng.** Kiến Thức Thời Kỳ Hậu Sản và Chăm Sóc Hậu Sản Của Sản Phụ Sau Sinh Năm Tại Khoa Phụ Sản Bệnh Viện Bạch Mai Đại học Y Hà Nội; 2016.
3. **Tổng Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.** Kiến thức và thực hành chăm sóc sau sinh ở bà mẹ có con dưới 1 tuổi. 2021.
4. **Nguyễn Thị Thu Huyền.** Kiến thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ sau sinh và trẻ sơ sinh của các sản phụ tại Khoa Điều trị tự nguyện Bệnh viện phụ sản Trung Ương. 2021.
5. **Le Minh Thi, Mahidon M, Manutsayasāt MMKSI.** Traditional Postpartum Practices Among Vietnamese Mothers: A Study in Anthi District, Hungyen Province. Mahidol University; 2004.
6. **Liu N, Mao L, Sun X, Liu L, Chen B, Ding Q.** Postpartum practices of puerperal women and their influencing factors in three regions of Hubei, China. BMC Public Health. 2006/11/07 2006;6(1):274. doi:10.1186/1471-2458-6-274
7. **Lo K.** Postpartum Practices Among Cambodian Mothers in Preah Vihear Province: A Qualitative Study of Beliefs and Practices. Mahidol University; 2007.

ĐẶC ĐIỂM HÌNH ẢNH HỌC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA CHẢY MÁU THUYỀN NÃO TẠI TRUNG TÂM THẦN KINH BỆNH VIỆN BẠCH MAI

Trần Thị Tình¹, Ngô Đăng Thục², Nguyễn Thế Anh³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm hình ảnh học và một số yếu tố liên quan của chảy máu thùy não tại Bệnh viện Bạch Mai năm 2023-2024. **Đối tượng nghiên cứu:** 89 bệnh nhân được chẩn đoán chảy máu thùy não nằm điều trị nội trú tại Trung tâm thần kinh, Bệnh viện Bạch mai từ tháng T9/2023 đến T7/2024. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Kết quả nghiên cứu 89 bệnh nhân cho thấy, tỷ lệ bệnh nhân chảy máu liên thùy chiếm tỷ lệ cao nhất (49,5%). Về vị trí chảy máu 1 thùy có chảy máu thùy trán chiếm tỷ lệ cao nhất (25,8%). Đa số các bệnh nhân đều có kích thước và thể tích khối máu tụ ở mức trung bình. Kết quả chẩn đoán hình ảnh cho thấy (22,5%) có nguyên nhân bất thường và (77,5%) cho kết quả chưa phát hiện bất thường. Có bằng chứng cho thấy sự khác biệt về kết quả chẩn đoán hình ảnh

ở hai nhóm tuổi ≥ 50 tuổi và dưới 50 tuổi ($p < 0,05$). Trong số các bệnh nhân ≥ 50 tuổi chảy máu thùy não và được khảo sát cộng hưởng từ sọ não (MRI-Magnetic Resonance Imaging) cho thấy 35% có hình ảnh bệnh mạch máu thoái hóa dạng bột (CAA-Cerebral amyloid angiopathy). Trong nghiên cứu 89 bệnh nhân chảy máu thùy não có (10,1%) số bệnh nhân có tình trạng rối loạn đông máu. Tiền sử bệnh của các bệnh nhân có tỷ lệ tăng huyết áp là cao nhất chiếm (51,7%). Sau đó đứng hàng thứ 2 là các yếu tố nguy cơ uống rượu và hút thuốc lá. Nghiên cứu về chỉ số BMI của các bệnh nhân chảy máu thùy não đa số cho kết quả BMI bình thường (84,3%). **Kết luận:** Trong nghiên cứu của chúng tôi, có 22,5% có kết quả bất thường về chẩn đoán hình ảnh và có 35 % MRI sọ não cho hình ảnh CAA ở bệnh nhân chảy máu thùy não ≥ 50 tuổi. Tiền sử Tăng huyết áp, uống rượu và hút thuốc là nổi bật ở các bệnh nhân chảy máu thùy não. Ngoài ra có một số lượng các bệnh nhân có tình trạng rối loạn đông máu đi kèm chiếm 10,1%.

Từ khóa: Chảy máu thùy não, bệnh mạch máu thoái hóa dạng bột, CAA, Cerebral amyloid angiopathy.

SUMMARY

IMAGING CHARACTERISTICS AND SOME RELATED FACTORS OF CEREBRAL LOBE HEMORRHAGE AT THE NEUROLOGY

¹Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà, TP Hưng yên

²Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Thanh Nhàn

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Tình

Email: trantinhbs95@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.9.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.10.2024

Ngày duyệt bài: 18.11.2024